

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc Ban hành đơn giá xây dựng nhà, vật kiến trúc
và đơn giá các loại cây, hoa màu trên địa bàn tỉnh Quảng Trị**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20/6/2012;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về chi tiết bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng UBND tỉnh và Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 150/TTr-STC ngày 21/01/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng đơn giá xây dựng nhà, vật kiến trúc và đơn giá các loại cây, hoa màu trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

Điều 2. Đơn giá quy định tại Điều 1 được áp dụng

1. Làm cơ sở xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ thiệt hại về nhà, vật kiến trúc và cây, hoa màu gắn liền với đất khi nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia lợi ích công cộng và mục đích phát triển kinh tế theo quy định của Pháp luật.

2. Phục vụ công tác quản lý nhà nước về giá có liên quan.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/4/2021 và thay thế Quyết định số 51/2016/QĐ-UBND ngày 20/12/2016 của UBND tỉnh ban hành đơn giá xây dựng nhà, vật kiến trúc và đơn giá các loại cây, hoa màu áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

- Đối với những dự án, công trình đã hoàn thành việc chi trả tiền, đang chi trả hoặc đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ trước khi Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo phương án đã phê duyệt, không áp dụng hoặc điều chỉnh theo Quyết định này.

- Các trường hợp đặc biệt khác do Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị, hộ gia đình, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính (B/c)
- Bộ Xây dựng (B/c);
- TT/HĐND (b/c);
- Cục KTVB QPPL - Bộ Tư Pháp;
- Trung tâm Tin học tỉnh;
- Lưu: VT, CN, TN, TM. *vy*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Võ Văn Hưng

PHỤ LỤC 01
ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG NHÀ, VẬT KIẾN TRÚC
Ban hành kèm theo Quyết định số **06** /2021/QĐ-UBND
ngày **19/3/2021** của UBND tỉnh Quảng Trị

STT	Loại nhà - vật kiến trúc	Đvt	Đơn giá (đồng)
1	<p>Nhà nhóm A Kết cấu: Dạng nhà 01 tầng dạng biệt thự hoặc 02 tầng trở lên; kết cấu khung chịu lực; móng BTCT, khung cột, dầm, sàn BTCT $M \geq 200$.</p> <ul style="list-style-type: none">- Tường xây gạch dày ≥ 20 cm, cao >3.9m, phía trong sơn, tít cao cấp, lam ri gỗ nhóm I, nhóm II chiếm $> 80\%$ chiều dài tính theo chân tường trong nhà. Mặt ngoài phía trước ốp các loại gạch trang trí loại bóng hoặc sơn cao cấp, diện tích còn lại sơn vôi.- Mái BTCT có chống nóng lợp mái bằng ngói cao cấp.- Trần: Bằng gỗ nhóm I hoặc II, III hoặc ván cao cấp hoặc trang trí bằng tấm trần chuyên dụng khác.- Nền lát gạch men loại 1 bóng hoặc ván lát nhóm I, II hoặc ván chuyên dụng.- Cửa gỗ hai lớp có khuôn ngoại gỗ nhóm I, II, có hộp rèm; cửa gỗ hai lớp (<i>trong kính ngoài chớp</i>); hoặc cửa Eurowindow, cửa nhôm kính Xingfa; cầu thang gỗ nhóm I, II; cầu thang lát đá Granit.- Hệ thống điện: Hệ thống dây dẫn đi chìm, thiết bị điện cao cấp, có sử dụng điều hoà nhiệt độ và có hệ thống chống sét đối với khu nhà ở.- Nước: Chủ động cấp nước, có nước nóng, lạnh.- Hệ thống vệ sinh khép kín bố trí cùng tầng với căn hộ, sử dụng thiết bị vệ sinh cao cấp.	m ² XD	6.641.000
	<ul style="list-style-type: none">- Thời gian sử dụng 100 năm.- Độ bền vững: Bạc I.- Độ chịu lửa: Bạc II, III.		

STT	Loại nhà - vật kiến trúc	Đvt	Đơn giá (đồng)
2	<p>Nhà nhóm B</p> <p>Kết cấu: Dạng nhà một tầng hoặc nhiều tầng. Khung chịu lực; móng, khung, cột, dầm, sàn BTCT $M \geq 200$.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tường xây gạch dày $\geq 15\text{cm}$, cao $> 3.9\text{m}$, phía trong sơn, tít đóng lam ri gỗ nhóm I, II $\geq 70\%$ chiều dài tính theo chân tường trong nhà. Mặt trước ốp đá trang trí, các mặt còn lại quét sơn. - Mái BTCT có chống nóng bằng tôn màu hoặc ngói. - Trần: Trang trí hoa văn bình thường hoặc đóng gỗ nhóm III hoặc ván chuyên dụng; thạch cao loại tốt. - Nền lát gạch men loại tốt. - Cửa hai lớp có khuôn ngoại gỗ nhóm I, II; Rèm màn cao cấp, cầu thang gỗ. - Hệ thống điện: Sử dụng dây điện chìm, thiết bị điện cao cấp và có hệ thống chống sét đối với khu nhà ở. - Nước: Chủ động cấp nước, sử dụng nước nóng, lạnh. - Hệ thống vệ sinh khép kín bố trí cùng tầng với căn hộ, sử dụng đạt $\geq 70\%$ các trang thiết bị vệ sinh cao cấp. - Thời gian sử dụng 50 năm. - Độ bền vững: Bậc II. - Độ chịu lửa: Bậc II, III. 	m ² XD	5.796.000
3	Nhà nhóm C		
C1	<p>Loại C1:</p> <p>Kết cấu: Dạng nhà một tầng hoặc nhiều tầng; móng đá hộc kết hợp bê tông cốt thép; khung cột, dầm, sàn BTCT $M \geq 200$.</p>	m ² XD	5.720.000
	<ul style="list-style-type: none"> - Tường xây gạch hoặc bê tông dày $\geq 15\text{cm}$, chiều cao nhà $\geq 3.6\text{m}$, tường tô trát hai mặt, lam ri gỗ nhóm III hoặc gạch men chiếm $\geq 40\%$ chu vi tường mặt trong. Phía ngoài mặt trước sơn vôi hoặc quét màu. - Mái BTCT có lợp chống nóng. 		

STT	Loại nhà - vật kiến trúc	Đvt	Đơn giá (đồng)
	<ul style="list-style-type: none"> - Trần trát vữa xi măng quét sơn, trang trí hoa văn. - Nền lát gạch men thông dụng. - Cửa gỗ nhóm I, II có khuôn ngoại hoặc có đến 50% cửa gỗ còn lại cửa nhôm kính, có rèm màn. - Hệ thống điện chìm, thiết bị điện tốt và có hệ thống chống sét đối với khu nhà ở. - Nước: Chủ động cấp nước, có sử dụng nóng, lạnh. - Hệ thống bếp, vệ sinh khép kín trong nhà các trang thiết bị vệ sinh bình thường. - Thời gian sử dụng 25 năm. - Độ bền vững: Bạc III - Độ chịu lửa: Bạc II. 		
C2	<p>Loại C2:</p> <p>Kết cấu: Dạng nhà một tầng hoặc nhiều tầng; móng đá học kết hợp BTCT; khung cột, dầm, sàn BTCT.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tường xây gạch hoặc bê tông dày ≥ 15cm, chiều cao nhà tối thiểu 3,4m, Tường tô trát hai mặt. Mặt trước trát đá rửa, sơn vôi hoặc quét màu. - Mái BTCT. - Trần trát vữa xi măng quét sơn. - Nền lát gạch men > 70%, còn lại lát gạch hoa XM. - Cửa gỗ nhóm I, II, III có khuôn ngoại. 	m ² XD	4.744.000
	<ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống điện chìm, thiết bị điện tốt và có hệ thống chống sét đối với khu nhà ở. - Nước: Chủ động cấp nước, sử dụng nóng, lạnh. - Hệ thống bếp, vệ sinh khép trong nhà các trang thiết bị vệ sinh thông dụng. - Thời gian sử dụng 20 năm. - Độ bền vững: Bạc III - Độ chịu lửa: Bạc II. 		

STT	Loại nhà - vật kiến trúc	Đvt	Đơn giá (đồng)
C3	<p>Loại C3: Kết cấu: Dạng nhà một tầng hoặc nhiều tầng. - Móng đá học kết hợp bê tông cốt thép. - Khung cột BTCT, dầm BTCT. - Tường xây gạch hoặc Blô, chiều cao nhà tối thiểu 3,4m, Tường tô trát hai mặt, mặt ngoài phía trước trát đá rửa hoặc ốp đá trang trí > 50% diện tích. - Mái BTCT $\geq 70\%$ diện tích, phần còn lại mái ngói hoặc tôn có đóng trần bằng vật liệu thông dụng, vật liệu đỡ mái bằng gỗ nhóm III, IV. - Nền lát men đến 60%, còn lại gạch hoa xi măng. - Cửa gỗ nhóm III, IV là chủ yếu hoặc cửa sắt kính, cửa nhôm. - Hệ thống điện chìm đến 50%, sử dụng thiết bị điện tốt và có hệ thống chống sét đối với khu nhà ở. - Nước: Chủ động cấp nước sinh hoạt, có 02 nguồn nóng lạnh. - Hệ thống bếp, vệ sinh khép, các trang thiết bị vệ sinh bình thường. - Niên hạn sử dụng 20 năm. - Độ bền vững: Bạc III. - Độ chịu lửa: Bạc IV.</p>	m ² XD	4.212.000
4	Nhà nhóm D		
D1	<p>Loại D1: Kết cấu: Dạng nhà: Một tầng. - Móng đá học hoặc BT sạn ngang. - Khung cột, dầm BTCT. - Tường xây gạch hoặc Blô quét vôi ve bình thường; chiều cao tường xây trung bình $\geq 03m$. - Mái: diện tích là BTCT $\geq 40\%$, phần còn lại là lợp ngói hoặc tôn, vật liệu đỡ mái sử dụng gỗ nhóm III, IV.</p>	m ² XD	3.356.000

STT	Loại nhà - vật kiến trúc	Đvt	Đơn giá (đồng)
	<ul style="list-style-type: none"> - Nền lát gạch hoa XM hoặc gạch men loại bình thường. - Cửa gỗ nhóm I, II, III. - Chủ động cấp nước, điện sinh hoạt. - Bếp, vệ sinh nằm ngoài kết cấu nhà. - Niên hạn sử dụng 20 năm. - Độ bền vững: Bạc IV. - Độ chịu lửa: Bạc V. 		
D2	<p>Loại D2: Kết cấu: Dạng nhà một tầng.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Móng đá hộc; khung cột BTCT. - Tường xây gạch hoặc Blô, trát vữa tam hợp quét vôi ve bình thường; chiều cao tường xây trung bình $\geq 03m$. - Mái lợp ngói hoặc tôn là chủ yếu, hiên BTCT, vật liệu làm bằng mái chủ yếu gỗ nhóm 4. - Trần bằng gót ép hoặc bằng gỗ nhóm 4; 5. - Nền láng xi măng có đánh màu hoặc lát gạch hoa xi măng hoặc có kết hợp lát gạch men bình thường. - Cửa làm bằng gỗ nhóm III, IV - Chủ động cấp nước, điện sinh hoạt. - Niên hạn sử dụng 15 năm. - Độ bền vững: Bạc IV. - Độ chịu lửa: Bạc V. 	m ² XD	2.786.000
D3	<p>Loại D3: Kết cấu: Dạng nhà một tầng.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Móng đá hộc; khung cột BTCT hoặc bộ trụ làm bằng gỗ nhóm I, II hoặc cột thép định hình. - Tường xây gạch, bê, trát vữa tam hợp quét vôi ve; chiều cao tường xây trung bình $\geq 03m$. - Mái lợp ngói sét nung hoặc tôn hoặc fibrôximăng. 	m ² XD	2.527.000

STT	Loại nhà - vật kiến trúc	Đvt	Đơn giá (đồng)
	<ul style="list-style-type: none"> - Nền láng xi măng hoặc lát gạch hoa XM, Cửa gỗ nhóm III, IV. - Chủ động cấp nước, điện sinh hoạt. - Niên hạn sử dụng 15 năm. - Độ bền vững: Bạc IV. - Độ chịu lửa: Bạc V. 		
5	Nhóm nhà khác: Một tầng dạng một mái hoặc hai mái.		
5a	<p>Kết cấu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Móng xây blô hoặc gạch đá, tường xây gạch hoặc blô, khung cột bê tông hoặc trụ gạch hoặc tường chịu lực xây gạch dày ≥ 20 cm để đỡ mái, chiều cao công trình bình quân từ 2,7-3,0m, mái lợp ngói hoặc fibroximăng, vật liệu đỡ mái chủ yếu gỗ nhóm 3,4. Nền láng xi măng hoặc cả láng XM kết hợp lát gạch hoa xi măng. - Cửa gỗ hoặc cửa sắt. 	m ² XD	1.270.000
5b	<p>Kết cấu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Như loại 5a nhưng có thể là trụ bằng cột gỗ Nhóm I, II hoặc khung sắt chịu lực, tường xây bao che, chiều cao công trình bình quân từ 2,5- 2,7m, nền láng xi măng là chủ yếu. 	m ² XD	1.075.000
5c	<p>Kết cấu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khung cột gỗ nhóm III đến V hoặc khung sắt mái lợp ngói hoặc Fibroximăng vật liệu đỡ mái bằng gỗ xẽ từ nhóm 3-5. Tường xây bao che bằng gạch, blô, chiều cao công trình tối thiểu phải là 2,5m. - Nền láng xi măng. - Cửa gỗ. 	m ² XD	894.000
5d	<p>Kết cấu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khung cột gỗ tạm nhóm V, gỗ vườn hoặc khung sắt tận dụng mái lợp tôn, ngói hoặc tranh, vật liệu làm mái chủ yếu bằng gỗ vườn nhóm 4 trở lên. Tường toóc xi hoặc bao che bằng gỗ ván, cốt ép... chiều cao < 2,5m. Nền láng vữa xi măng. - Cửa gỗ bình thường. 	m ² XD	686.000

STT	Loại nhà - vật kiến trúc	Đvt	Đơn giá (đồng)
6	- Chuồng trại gia súc, gia cầm khung gỗ vườn, tre ngâm hoặc sắt tận dụng, xây bao che tường gạch hoặc bê tông cao đến 1,2m.	m ² XD	505.000
	- Nền láng vữa XM, mái lợp bằng vật liệu thông dụng.		
7	Chuồng trại gia súc, gia cầm khung gỗ vườn, tre hoặc sắt tận dụng, lợp mái, bao che bằng vật liệu tạm.	m ² XD	246.000
8	Công trình nhà vệ sinh tự hoại, móng tường, hầm phốt xây Bê tông, gạch, đá theo tiêu chuẩn, tường ốp gạch men, bệ xí men - mái BTCT.	m ² XD	6.130.000
9	Công trình nhà vệ sinh tự hoại, móng tường, hầm phốt xây Bê tông, gạch đá theo tiêu chuẩn, tường ốp gạch men, bệ xí men - mái lợp ngói, tôn...	m ² XD	4.082.000
10	Công trình nhà vệ sinh 2 ngăn (hố xí hai ngăn) bao che bằng vật liệu tạm, nền láng xi măng, mái lợp ngói, tôn hoặc vật liệu tạm.	m ² XD	985.000
11	Nhà tắm xây gạch bê tông, nền xi măng, lợp mái, tường ốp men, có hệ thống nước bên trong.	m ² XD	1.348.000
12	Nhà tắm xây gạch bê tông, nền xi măng, lợp mái, tường ốp men, không có hệ thống nước	m ² XD	1.205.000
13	Nhà tắm xây gạch bê tông, nền xi măng, không lợp mái, chưa ốp lát, không có hệ thống nước.	m ² XD	505.000
14	Lán, chái che có kết cấu khung sắt, lợp tôn, nền đất.	m ² XD	376.000
15	Các dạng am thờ ngoài trời xây gạch hoặc bằng thép bê tông có trang trí hoa văn cầu kỳ có diện tích ≤ 1m ² .	cái	1.982.000
16	Các dạng am thờ ngoài trời xây gạch hoặc bằng thép bê tông có trang trí hoa văn đơn giản có diện tích ≤ 1m ² .	cái	1.477.000
17	Bình phong xây gạch trang trí hoa văn cầu kỳ.	m ² XD	1.399.000
18	Bình phong xây gạch trang trí hoa văn bình thường.	m ² XD	1.205.000
19	Bể chứa nước xây bằng gạch, bê tông.	m ³ Xây	1.736.000

STT	Loại nhà - vật kiến trúc	Đvt	Đơn giá (đồng)
20	Hòn non bộ cảnh làm bằng đá chẻ, đá tự nhiên được xây dựng thiết kế đơn giản	m ³ Xây	1.250.000
	Ghi chú: - Hòn non bộ cảnh làm bằng đá chẻ, đá tự nhiên có thiết kế và kết cấu cầu kỳ được lập và thẩm định dự toán riêng trước khi trình UBND cùng cấp phê duyệt.		
21	Sân BT sạn ngang dày ≤ 10 cm, M 100.	m ² XD	194.000
22	Sân BT sạn ngang dày ≤ 10 cm, M >100.	m ² XD	233.000
23	Sân gạch hoặc đá chẻ trát mạch.	m ² XD	168.000
24	Sân lát gạch gốm hoặc gạch block.	m ² XD	324.000
25	Sân lát đá Thanh Hóa	m ²	420.000
26	Hàng rào, Tường rào (kể cả móng)		
	- Hàng rào bằng tre, nứa, gỗ tạp có chiều cao ≥ 1,2m	m dài	72.000
	- Hàng rào bằng gỗ bì có chiều cao ≥ 1,2m	m dài	108.000
	- Hàng rào dây kẽm gai, cọc sắt hoặc BT có chiều cao ≤ 1,4m.	m dài	78.000
	- Hàng rào dây kẽm gai, cọc sắt hoặc BT có chiều cao > 1,4m.	m dài	120.000
	- Tường rào sắt hộp	m ²	480.000
	- Tường rào sắt cây	m ²	600.000
	- Tường rào gạch, bờ lô, đá xây lam thoáng gió	m ²	720.000
	- Tường rào gạch, bờ lô, đá xây kín không có khe thoáng	m ²	840.000
	- Lưới B40	kg	17.500
Ghi chú: Phần Tường rào xây thô + móng + trụ nếu có quét vôi, sơn silicat hoặc ốp gạch men thì căn cứ vào Mục 49, 50, 51, 52, 53 để bổ sung thêm giá trị.			
27	- Giàn bầu, bí các loại: Cột, khung sườn làm bằng gỗ, tre nứa; Mặt dàn lắp ghép đan ô	m ²	72.000
28	Trụ công có ốp gạch trang trí.	m ³ xây	2.657.000
29	Trụ công thường không ốp trang trí.	m ³ xây	1.918.000
30	Cửa sắt hộp có ray kéo	m ²	1.050.000

STT	Loại nhà - vật kiến trúc	Đvt	Đơn giá (đồng)
31	Cửa sắt hộp không có ray kéo	m ²	959.000
32	Giếng nước (Đường kính đến 1,5m)		
	Giếng nước xây hoàn toàn sâu ≤ 7m	m sâu	778.000
	Giếng nước xây hoàn toàn sâu > 7m (từ mét thứ 8).	m sâu	894.000
	Giếng đất sâu > 10m.	m sâu	570.000
	Giếng đất sâu ≤ 10m.	m sâu	492.000
<i>Ghi chú: Giếng có đường kính > 1,5m, nếu đường kính tăng thêm 0,5 m được tính bồi thường với đơn giá tăng thêm 1,2 lần so với giếng cùng loại có đường kính nhỏ hơn 0,5 m liền kề.</i>			
33	Giếng khoan có chiều sâu < 12m (Trường hợp giếng khoan có chiều sâu ≥ 12m thì tính toán giá trị theo thực tế).	cái	6.402.000
34	Ao cá đào sâu đến 1,5m (Chỉ tính phần diện tích đào).	m ²	116.000
35	Mộ đắp đất đường kính năm từ ≤ 2m.	mộ	2.165.000
36	Mộ đắp đất đường kính năm > 2 ≤ 3m.	mộ	2.449.000
37	Mộ < 3 năm (bao gồm chi phí hỗ trợ mai táng, xử lý môi trường).	mộ	20.140.000
38	Mộ xây năm bình thường (Không tính mộ xây trong lăng) có đường kính ≤ 1m, hoặc mộ xây hình chữ nhật có cạnh dài ≤ 1m.	mộ	3.188.000
39	Mộ xây năm bình thường (Không tính mộ xây trong lăng) có đường kính > 1 đến ≤ 2m, hoặc mộ xây hình chữ nhật có cạnh dài > 1 đến ≤ 2m.	mộ	4.096.000
40	Mộ xây năm bình thường (Không tính mộ xây trong lăng); đường kính ≤ 3m, hoặc mộ xây hình chữ nhật có cạnh dài ≤ 3m.	mộ	5.184.000
41	Chi phí đào đất cát bóc, cải táng mộ	m ³	65.000
42	Trụ công bằng thép hộp, ống tráng kẽm, được liên kết với nhau bằng các mối hàn, trụ công có hình hộp chữ nhật, vuông (Móng trụ công bằng bê tông)	m ³ cột	5.040.000
43	Mái công		
	- Mái công: dầm, mái BTCT, dán ngói 11v/m ²	m ² mái	1.780.000
	- Mái công: dầm, mái BTCT, dán ngói 22v/m ²	m ² mái	1.640.000

STT	Loại nhà - vật kiến trúc	Đvt	Đơn giá (đồng)
	- Mái công: dầm, mái BTCT, dán ngói 75v/ m ²	m ² mái	1.690.000
	- Mái công: dầm, mái BTCT, không dán ngói	m ² mái	1.520.000
	- Mái công khung sườn bằng gỗ, lợp ngói	m ² mái	710.000
	Mái che các loại		
	- Mái bê tông cốt thép (chưa tính dầm)		550.000
44	- Mái ngói 10v/m ² , xà gồ gỗ nhóm 3,4	m ² mái	410.000
	- Mái ngói 10v/ m ² , xà gồ bằng thép hộp	m ² mái	480.000
	- Mái ngói 22v/ m ² , xà gồ gỗ nhóm 3,4	m ² mái	370.000
	- Mái ngói 22v/ m ² , xà gồ gỗ nhóm 5,6	m ² mái	300.000
	- Mái tôn màu mạ kẽm xà gồ thép hình hoặc thép ống	m ² mái	270.000
	- Mái tôn màu mạ kẽm xà gồ gỗ nhóm 3,4	m ² mái	250.000
	- Mái tôn màu mạ kẽm có lớp xốp chống nóng xà gồ thép hình hoặc thép ống	m ² mái	370.000
	- Mái tôn màu mạ kẽm có lớp xốp chống nóng, xà gồ gỗ nhóm 3,4	m ² mái	350.000
	- Mái Fibrô XM xà gồ gỗ nhóm 3,4	m ² mái	160.000
	- Mái Fibrô XM xà gồ gỗ nhóm 5,6	m ² mái	120.000
	Mái lợp tranh	m ² mái	100.000
45	Bê tông M100 không cốt thép	m ³	990.000
	Bia mộ các loại		
	- Loại nhỏ bằng gạch men < 0,03 m ²	cái	50.000
	- Loại vừa bằng gạch men từ 0,03 đến 0,05 m ²	cái	70.000
	- Loại lớn bằng gạch men > 0,05 m ²	cái	100.000
	- Bia khắc bằng axit	cái	120.000
46	- Bia khắc chữ, hoa văn bằng phương pháp bắn cát	cái	200.000
	- Bia bê tông kích thước ≥ 0,9 m x 1,5m trở lên	cái	1.000.000
	- Bia bê tông kích thước ≥ 0,5 m x 0,9m	cái	650.000
	- Bia bê tông kích thước ≥ 0,3 m x 0,5m	cái	400.000
	- Bia bê tông các loại còn lại	cái	300.000
47	Con nghệ loại lớn, kích thước ≥ 0,5m x 0,8m	con	500.000
	Con nghệ loại lớn, kích thước ≥ 0,4m x 0,6m	con	400.000

STT	Loại nhà - vật kiến trúc	Đvt	Đơn giá (đồng)
	Con nghê loại nhỏ	con	250.000
48	Trần các loại		
	- Trần nhựa	m ²	120.000
	- Trần tôn	m ²	140.000
	- Trần Alumi, khung xương sắt hộp	m ²	580.000
	- Trần thạch cao loại thường, khung xương bằng thép	m ²	210.000
	- Trần thạch cao chống ẩm, khung xương bằng thép	m ²	240.000
***	Một số đơn giá khác, công việc còn dở dang		
49	Quét vôi	m ²	6.000
50	Sơn silicat	m ²	62.000
51	Óp gạch men các loại	m ²	360.000
52	Óp đá Granít	m ²	420.000
53	Óp đá cẩm thạch	m ²	660.000
54	Công Cày, bừa.	m ²	1.000
55	Kè xây blô.	m ³ xây	1.283.000
56	Kè xây đá chẻ, đá học.	m ³ xây	1.607.000
57	Bê tông cốt thép đá 1 x 2 mác 250	m ³	2.320.000

Một số quy định liên quan:

- Đơn giá trên áp dụng cho khu vực Đông Hà.

Các khu vực khác điều chỉnh hệ số khu vực, cụ thể như sau:

+ Khu vực thị xã Quảng Trị, huyện Gio Linh, Cam Lộ, Triệu Phong: 1,02;

+ Khu vực Hải Lăng, Đakrông, Vĩnh Linh: 1,05;

+ Khu vực Hướng Hóa: 1,08;

+ Khu vực huyện đảo Côn Cỏ: 1,25.

- Diện tích xây dựng (m² XD) là diện tích tính cho nhà một tầng, đối với nhà nhiều tầng thì cộng diện tích các tầng lại để tính.

- Nhà có kết cấu riêng biệt thì cấp nhà xác định cho từng loại kết cấu.

- Nhà, công trình đang xây dựng dở dang thì xác định tỷ lệ % theo mức độ hoàn thiện để xác định giá, không được điều chỉnh cấp nhà hoặc cấp công trình.

- Các dạng Nhà sàn của đồng bào dân tộc được vận dụng tính toán theo cấp hạng nhà tương đương.

- Đối với dạng nhà có kết cấu chiều cao cao hơn dạng nhà cùng loại thì được tính với hệ số tăng thêm nhưng đơn giá không vượt quá 1,4 đơn giá dạng nhà cùng loại.

- Đối với dạng nhà khi đánh giá, mô tả nếu áp giá vào dạng cùng loại thì chưa đạt tiêu chí nhưng áp giá vào dạng thấp hơn liền kề có thừa tiêu chí. Trung tâm phát triển quỹ đất hoặc Hội đồng bồi thường, hỗ trợ tái định cư căn cứ vào đơn giá trung bình giữa hai dạng nhà để tính toán gửi cơ quan thẩm định bồi thường, hỗ trợ thẩm định trình UBND cùng cấp phê duyệt.

- Giếng nước đào qua nền đá được tính thêm chi phí đào thực tế.

- Các loại nhà, vật kiến trúc không có danh mục thì áp dụng mức giá tương đương.

- Đối với nhà biệt thự, nhà có kết cấu đặc biệt, nhà gỗ có kiến trúc hoa văn chạm trổ, độ phức tạp về kết cấu kiến trúc, công trình kiến trúc khác chưa có trong đơn giá; Lăng, Miếu, Nghĩa trang liệt sĩ, Di tích lịch sử,... có kiến trúc phức tạp được tính toán, lập dự toán theo thực tế. Trung tâm phát triển quỹ đất hoặc Hội đồng bồi thường, hỗ trợ tái định cư căn cứ vào giá trị tính toán, dự toán được lập gửi cơ quan thẩm định bồi thường, hỗ trợ thẩm định trình UBND cùng cấp phê duyệt.

- Các loại mộ Tổ, mộ Họ chôn độc lập có đường kính lớn được tính bổ sung chi phí đào đất tùy theo kích thước và các chi phí hợp lý khác liên quan. Trường hợp mộ Phái, mộ Họ, lăng tẩm có kiến trúc phức tạp, ngoài việc bồi thường theo quy định được hỗ trợ thêm công thợ kếp, chi phí di dời thực tế; mức bồi thường cụ thể do Trung tâm phát triển quỹ đất hoặc Hội đồng bồi thường, hỗ trợ tái định cư lập và báo cáo Hội đồng thẩm định bồi thường, hỗ trợ thẩm định trước khi trình UBND cùng cấp phê duyệt.

- Mộ đắp đất; mộ xây nằm bình thường có đường kính trên 3m (tính từ loại có đường kính 4m trở lên) nếu đường kính tăng thêm 1m được tính bồi thường với đơn giá tăng thêm 1,2 lần so với mộ cùng loại có đường kính nhỏ hơn 1m liền kề.

- Các loại mộ khi cất bốc phải chuyển đi nơi khác phạm vi > 01km được hỗ trợ thêm chi phí di chuyển, quản trang 1.000.000 đồng/mộ.

- Các loại nhà, vật kiến trúc sau khi được bồi thường, hỗ trợ chủ tài sản tự thu hồi, di dời để giải phóng mặt bằng và được hưởng sản phẩm tận thu từ thu hồi./.

PHỤ LỤC 02
ĐƠN GIÁ CÁC LOẠI CÂY, HOA MÀU
Ban hành kèm theo Quyết định số 06 /2021/QĐ-UBND
ngày 22 /03 /2021 của UBND tỉnh Quảng Trị

STT	Tên, quy cách các loại cây, hoa màu	Đvt	Đơn giá (Đồng)
1	Dừa		
a	Cây con	cây	38.000
b	Loại mới trồng 1 đến ≤ 2 năm di chuyển được	cây	114.000
c	Loại trồng từ > 2 ≤ 5 năm (chưa có quả)	cây	285.000
d	Loại bắt đầu thu hoạch trở lên > 5 năm	cây	665.000
2	Mít		
a	Loại mới trồng ≤ 1 năm	cây	38.000
b	Loại trồng từ > 1 năm ≤ 2 năm	cây	77.000
c	Loại trồng > 2 năm ≤ 5 năm	cây	190.000
d	Cây > 5 năm	cây	378.000
3	Bơ		
a	Loại mới trồng ≤ 1 năm	cây	48.000
b	Loại trồng từ > 1 năm ≤ 2 năm	cây	95.000
c	Loại trồng từ > 2 ≤ 5 năm	cây	181.000
d	Loại cây > 5 năm	cây	333.000
4	Đào, Vú sữa, Bò kết, Me		
a	Loại mới trồng ≤ 1 năm	cây	38.000
b	Loại trồng từ > 1 năm ≤ 2 năm	cây	114.000
c	Loại trồng từ > 2 ≤ 4 năm	cây	172.000
d	Loại cây > 5 năm	cây	333.000
5	Mãng cầu, Táo, Thanh Long		
a	Loại trồng ≤ 2 năm	cây	38.000
b	Loại trồng từ > 2 ≤ 4 năm	cây	143.000
c	Loại cây > 4 năm	cây	267.000
6	Sapuchê		
a	Loại mới trồng ≤ 1 năm	cây	38.000
b	Loại trồng 1 đến ≤ 3 năm	cây	114.000
c	Loại cây trồng từ > 3 ≤ 5 năm	cây	247.000

STT	Tên, quy cách các loại cây, hoa màu	Đvt	Đơn giá (Đồng)
d	Loại cây > 5 năm	cây	444.000
7	Xoài, Nhãn, Vải, Chôm chôm, Cóc, Mận, Bò quân		
a	Loại trồng ≤ 2 năm	cây	114.000
b	Loại trồng từ > 2 năm ≤ 4 năm	cây	172.000
c	Loại trồng > 4 ≤ 7 năm	cây	333.000
d	Loại cây > 7 năm	cây	444.000
8	Chanh, Cam, Quýt, Bưởi		
a	Loại trồng ≤ 2 năm	cây	77.000
b	Loại trồng từ > 2 ≤ 4 năm	cây	228.000
c	Loại trồng > 4 năm	cây	444.000
9	Khế, Vả, Trứng gà, Ổi,		
a	Loại mới trồng ≤ 2 năm	cây	38.000
b	Loại trồng từ > 2 ≤ 4 năm	cây	95.000
c	Loại trồng > 4 năm	cây	222.000
10	Hồ tiêu trồng có choái		
a	Loại cây mới trồng ≤ 1 năm	cây	190.000
b	Loại cây trồng từ > 1 ≤ 3 năm	cây	285.000
C	Loại cây > 3 ≤ 5 năm	cây	380.000
d	Loại cây > 5 năm	cây	475.000
11	Quế, Trầu, Bời lời		
a	Loại cây mới trồng ≤ 1 năm	cây	29.000
b	Loại cây > 1 năm ≤ 3 năm	cây	77.000
c	Loại cây > 3 năm ≤ 7 năm	cây	228.000
d	Loại cây > 7 năm	cây	342.000
12	Cây Móc		
a	Loại cây ≤ 2 năm	cây	38.000
b	Loại cây > 2 năm ≤ 5 năm	cây	66.000
c	Loại cây > 5 năm	cây	200.000
13	Xoan (Sầu Đông)		
a	Loại cây mới trồng ≤ 2 năm	cây	18.000
b	Loại cây > 2 năm ≤ 5 năm	cây	57.000
c	Loại cây > 5 năm	cây	95.000
14	Cà phê		
a	Loại cây mới trồng ≤ 1,5 năm	cây	24.000

STT	Tên, quy cách các loại cây, hoa màu	Đvt	Đơn giá (Đồng)
b	Loại cây trồng từ > 1,5 năm ≤ 4 năm	cây	64.000
c	Loại cây trồng từ > 4 năm ≤ 12 năm	cây	95.000
d	Loại cây trồng từ > 12	cây	64.000
15	Cà phê mít (mật độ 1cây/6m²)		
a	Loại cây mới trồng ≤ 1,5 năm	cây	26.000
b	Loại cây trồng từ > 1,5 năm ≤ 4 năm	cây	53.000
c	Loại cây trồng từ > 4 năm ≤ 8 năm	cây	198.000
d	Loại cây trồng từ > 8 năm	cây	264.000
16	Điều		
a	Loại trồng ≤ 1 năm	cây	57.000
b	Loại cây > 1 ≤ 4 năm	cây	133.000
c	Loại cây > 4	cây	285.000
17	Cau		
a	Loại mới trồng ≤ 2 năm	cây	38.000
b	Loại trồng > 2 ≤ 4 năm	cây	77.000
c	Loại cây > 4 ≤ 7 năm	cây	152.000
d	Loại cây > 7 năm	cây	288.000
e	Cau trồng tập trung (mật độ > 4 cây/1m ²)	m ²	38.000
18	Cây gỗ Huê mộc		
a	Loại cây mới trồng ≤ 2 năm	cây	66.000
b	Loại cây trồng > 2 năm ≤ 5 năm	cây	114.000
c	Loại cây > 5 năm ≤ 7 năm	cây	342.000
d	Loại cây > 7 năm	cây	475.000
đ	Gỗ Huê mộc trồng tập trung thuộc vườn ươm (mật độ > 4 cây/1m ² ; tuổi cây ≤ 12 tháng)	m ²	38.000
19	Cao su		
a	Loại cây mới trồng ≤ 1 năm	cây	47.000
b	Loại cây trồng > 1 năm ≤ 4 năm	cây	158.000
c	Loại cây > 4 năm ≤ 7 năm	cây	317.000
d	Loại cây > 7 năm	cây	792.000
20	Trầu không	khóm	95.000
21	Cây bóng mát		
A	Cây Phượng, Bàng, Hoa sữa, Trứng cá...		
a	Loại cây mới trồng ≤ 2 năm	cây	95.000

STT	Tên, quy cách các loại cây, hoa màu	Đvt	Đơn giá (Đồng)
b	Loại cây > 2 năm ≤ 4 năm	cây	133.000
c	Loại cây > 4 năm	cây	228.000
B	Cây Sên, Sấu, Sao, Đa, Sung, Sanh, Si, Bò đề, Bằng lăng, Xà cừ,...		
a	Loại cây mới trồng ≤ 2 năm	cây	95.000
b	Loại cây > 2 năm ≤ 4 năm	cây	190.000
c	Loại cây > 4 năm	cây	342.000
22	Bạch đàn, Dương liễu, Keo các loại trồng phân tán (Trong vườn, hàng rào, dọc đường...)		
a	Loại mới trồng ≤ 2 năm	cây	18.000
b	Loại cây trồng từ > 2 năm ≤ 5 năm	cây	57.000
c	Loại cây > 5 năm	cây	95.000
23	Bạch đàn, Dương liễu trồng tập trung (Mật độ mới trồng ≥ 1.650 cây/ha)		
a	Loại trồng ≤ 2 năm	ha	14.256.000
b	Loại trồng từ > 2 ≤ 4 năm	ha	19.958.000
c	Loại trồng > 4 năm	ha	24.710.000
24	Bạch đàn, Dương liễu (Tái sinh; mật độ ≥ 1.650 cây/ha)		
a	Loại mới phát triển ≤ 2 năm	ha	10.454.000
b	Loại cây phát triển từ > 2 năm ≤ 4 năm	ha	12.355.000
c	Loại cây > 4 năm	ha	14.256.000
25	Chè xanh trồng phân tán trong vườn nhà		
a	Cây ≤ 2 năm	bụi	18.000
b	Loại cây đang thu hoạch > 2 năm	bụi	77.000
26	Chè xanh trồng tập trung (13.000 cây/ha)		
a	Loại mới trồng ≤ 1 năm	ha	28.512.000
b	Loại trồng > 1 năm ≤ 3 năm	ha	38.016.000
c	Loại đang thu hoạch ổn định > 3 năm ≤ 10 năm	ha	57.024.000
d	Loại trồng > 10 năm	ha	38.016.000
27	Dứa (Thơm) trồng phân tán (trong vườn nhà)		
a	Loại mới trồng cây ≤ 1 năm	khóm	9.000
b	Loại đang thu hoạch > 1 năm	khóm	22.000
28	Dứa (Thơm) trồng tập trung		
a	Loại mới trồng ≤ 1 năm	m ²	18.000
b	Loại chuẩn bị và đang thu hoạch > 1 năm	m ²	33.000
29	Đu đủ		

STT	Tên, quy cách các loại cây, hoa màu	Đvt	Đơn giá (Đồng)
a	Loại cây mới trồng ≤ 1 mét	cây	18.000
b	Loại cây cao > 1 mét chưa có quả	cây	57.000
c	Loại cây đang có quả	cây	111.000
30	Chuối		
a	Loại cây ≤ 1 mét	cây	18.000
b	Loại cây $> 1\text{m} \leq 1,5$ mét chưa có quả	cây	38.000
c	Loại cây đang có quả chưa đến thời kỳ thu hoạch	cây	222.000
d	Loại cây đang có quả đến thời kỳ thu hoạch	cây	66.000
31	Mía trồng phân tán (Bình quân khóm 5 cây)		
a	Loại trồng ≤ 6 tháng	khóm	38.000
b	Loại trồng > 6 tháng	khóm	57.000
32	Mía nguyên liệu (Dùng để ép đường)	m^2	9.000
33	Lô ô, Tre, Luồng		
a	Loại trồng ≤ 2 năm tuổi	cây	16.000
b	Loại trồng > 2 năm	cây	22.000
34	Giáo, Vầu (Khóm đến 10 cây)	khóm	133.000
35	Hóp (Bình quân 10cây/khóm)	khóm	95.000
36	Đậu, Mè, Kê...	m^2	12.000
37	Môn, Khoai từ, Khoai tía	m^2	17.000
38	Khoai lang, Sắn (4 gốc/m^2)	m^2	9.000
39	Sắn dây	bụi	133.000
40	Rau màu các loại	m^2	12.000
41	Lúa	m^2	12.000
42	Hàng rào cây xanh thường (chè tàu, dâm bụt,...) $< 0,5$ m	Md	38.000
43	Hàng rào cây xanh thường (chè tàu, dâm bụt,...) có chiều cao $\geq 0,5$ đến $\leq 1,4\text{m}$.	m dài	78.000
44	Hàng rào cây xanh thường (chè tàu, dâm bụt,...) có chiều cao $> 1,4\text{m}$.	m dài	120.000
45	Hàng rào cây xanh tạo hình	md	95.000
46	Mai vàng trồng dưới đất trong vườn (đường kính thân được tính từ gốc lên khoảng 25cm)		
a	Cây có đường kính $> 10\text{cm}$	cây	570.000

STT	Tên, quy cách các loại cây, hoa màu	Đvt	Đơn giá (Đồng)
b	Cây có đường kính từ 5 ÷ 10cm	cây	285.000
c	Cây có đường kính 3 ÷ < 5cm	cây	133.000
d	Loại có đường kính 2 ÷ < 3cm	cây	77.000
e	Loại có đường kính < 2 cm	cây	38.000
f	Mai trồng tập trung (mật độ > 4 cây/m ²)	m ²	38.000
47	Cây Gió (Cây lấy trầm)		
a	Cây mới trồng < 1 năm	cây	38.000
b	Cây trồng từ > 1 năm đến ≤ 3 năm tuổi	cây	152.000
c	Cây trồng từ > 3 năm đến ≤ 6 năm tuổi	cây	285.000
d	Cây trồng > 6 năm đến ≤ 10 năm tuổi	cây	475.000
e	Cây trồng > 10 năm	cây	855.000
48	Cây giống ươm bầu Nilon (Hỗ trợ di chuyển)		
a	Loại cây Lâm nghiệp	bầu	1.300
b	Cây công nghiệp	bầu	1.300
c	Cây Ăn quả	bầu	5.000
49	Cây giống ươm thẳng xuống đất (Hỗ trợ di chuyển)		
a	Loại cây Lâm nghiệp	m ²	38.000
b	Cây công nghiệp	m ²	48.000
c	Cây ăn quả	m ²	57.000
50	Cỏ trồng phục vụ chăn nuôi	m ²	6.000
51	Vườn cây thuốc nam, thuốc bắc	m ²	33.000
52	Vạn tuế		
a	Thân cao < 0,2m	bụi	165.000
b	Thân cao ≥ 0,2m	bụi	275.000
53	Các loại cây trồng đường viên, trồng thảm		
a	Cỏ Nhật Bản	m ²	66.000
b	Hoa lá, sam cảnh, hoa mười giờ	m ²	33.000
54	Sen	m ²	13.000
55	Hoa cúc các loại	cây	6.000
56	Thuốc lá		
a	Mới trồng	m ²	6.000
b	Sắp thu hoạch	m ²	17.000

STT	Tên, quy cách các loại cây, hoa màu	Đvt	Đơn giá (Đồng)
57	Cây Osaka (trồng trên đất)		
a	Cây có đường kính < 2cm	cây	10.000
b	Cây có đường kính ≥ 2 cm đến < 5 cm	cây	50.000
c	Cây có đường kính ≥ 5 cm đến < 10 cm	cây	100.000
d	Cây có đường kính ≥ 10 cm đến < 20 cm	cây	500.000
e	Cây có đường kính ≥ 20	cây	1.000.000
58	Mung		
a	Loại mới trồng	cây	64.000
b	Loại cao 2m đường kính ≤ 10 cm	cây	436.000
c	Loại có đường kính > 10 cm đến ≤ 30 cm	cây	806.000
d	Loại có đường kính > 30 cm	cây	1.122.000
	Cây Chanh leo		
	Cây dưới 06 tháng tuổi (<i>Cây chưa cho quả</i>):	cây	469.000
59	Cây từ 06 tháng tuổi trở lên	cây	800.000
	<i>(Đơn giá cây Chanh leo áp dụng trồng tập trung, mật độ tiêu chuẩn 500 cây/ha và bao gồm cả phần giàn; Giá tối đa áp dụng bồi thường, hỗ trợ không vượt quá mức giá 400.000.000 đồng/ha).</i>		
60	Cây Mắc ca		
	Giai đoạn kiến thiết cơ bản		
	Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	cây	220.000
a	Chăm sóc năm thứ 2	cây	273.000
	Chăm sóc năm thứ 3	cây	327.000
	Chăm sóc năm thứ 4	cây	380.000
	Chăm sóc năm thứ 5	cây	434.000
	Giai đoạn kinh doanh		
b	Chăm sóc và thu hoạch từ năm thứ 6 – đến năm thứ 9	cây	1.288.000
	Chăm sóc và thu hoạch từ năm thứ 10 – đến năm thứ 14.	cây	2.369.000

Một số quy định liên quan đến xử lý khi bồi thường, hỗ trợ:

+ Đơn giá quy định tại Quyết định này là đơn giá cây trồng trên đất, không bao gồm giá trị quyền sử dụng đất hoặc tiền thuê đất.

+ Các loại cây chưa được quy định trong bảng giá thì căn cứ mức giá của loại cây tương đương để xác định giá.

+ Các loại cây, hoa màu sau khi được bồi thường chủ tài sản tự chặt hạ hoặc di dời để giải phóng mặt bằng và được hưởng sản phẩm thu hồi.

+ Các loại cây thuộc loại tự mọc (Mãng cầu, Chanh, Cam, Mít, ổi...) được trồng không đúng quy trình, kỹ thuật, mùa vụ thì không được xem xét để bồi thường.

+ Trường hợp cần giữ lại số cây, hoa màu để đảm bảo môi trường chung thì 2 bên (Chủ sử dụng đất mới và chủ sử dụng đất cũ) tự thỏa thuận.

+ Đối với các loại cây giống: Mức giá trên đã bao gồm chi phí hao hụt, hư hại trong quá trình di chuyển.

+ Cây loại cây cổ thụ, cây bóng mát, cây ăn quả trồng độc lập trong vườn nhà để tạo bóng mát có đường kính lớn nếu có nơi để di chuyển thì được hỗ trợ thêm kinh phí di dời, di chuyển theo thực tế.

+ Đối với các loại cây ăn quả, cây bóng mát lâu năm tùy theo thực tế để tính toán giá trị phù hợp.

+ Đối với trường hợp trên cùng diện tích đất có trồng nhiều loại cây với mật độ khác nhau thì bồi thường cho một loại cây có giá trị cao nhất; các loại cây còn lại được hỗ trợ bằng 50% theo đơn giá bồi thường quy định cho loại cây đó./.
